

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

4103005941 – Điều chỉnh lần thứ nhất
4103005941 – Điều chỉnh lần thứ hai
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ ba
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tư
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ năm
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ sáu
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ bảy
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tám
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ chín
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ mười
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ mười hai

Ngày:

Ngày 2 tháng 4 năm 2007
Ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ngày 24 tháng 8 năm 2009
Ngày 10 tháng 12 năm 2009
Ngày 19 tháng 1 năm 2010
Ngày 25 tháng 6 năm 2010
Ngày 26 tháng 7 năm 2010
Ngày 29 tháng 2 năm 2012
Ngày 4 tháng 6 năm 2012
Ngày 24 tháng 6 năm 2013
Ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); và khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	đến trước ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Lý Tân Huệ	Chủ tịch	đến trước ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Hoàng Kim Cường	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Tô Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban	
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013
Bà Vy Thùy Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Trần Việt Thắng	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Hoàng Kim Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Minh Lãng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
HÀ TIỀN 1
QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60933836/16335148

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuỷt minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.673.148.243.612	1.608.221.628.172
110	I. Tiền	4	202.131.163.112	189.929.403.253
111	1. Tiền		202.131.163.112	189.929.403.253
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.635.225.300	4.303.629.700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.756.599.414	10.756.599.414
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(6.121.374.114)	(6.452.969.714)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	462.813.272.471	429.671.454.542
131	1. Phải thu khách hàng		375.822.553.909	261.146.766.694
132	2. Trả trước cho người bán	7	37.771.142.414	132.480.938.487
135	3. Các khoản phải thu khác	8	49.219.576.148	36.043.749.361
140	IV. Hàng tồn kho	9	986.230.124.897	951.367.250.319
141	1. Hàng tồn kho		986.230.124.897	951.367.250.319
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.338.457.832	32.949.890.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.015.161.426	25.886.976.344
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.485.630.651	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.416.318.796	6.377.733.046
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		421.346.959	685.180.968
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.446.857.920.572	11.706.257.206.238
220	I. Tài sản cố định		11.162.763.613.622	11.477.699.462.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.283.568.136.354	10.071.418.263.134
222	Nguyên giá		13.742.290.215.404	12.930.811.522.407
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.458.722.079.050)	(2.859.393.259.273)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	112.700.333.166	113.825.831.064
228	Nguyên giá		121.876.801.730	131.587.677.700
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(9.176.468.564)	(17.761.846.636)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	766.495.144.102	1.292.455.368.314
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	56.000.000.000	28.483.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		56.000.000.000	56.000.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(27.517.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác	14	228.094.306.950	200.074.743.726
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		219.504.340.064	194.332.362.450
268	2. Tài sản dài hạn khác		8.589.966.886	5.742.381.276
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.120.006.164.184	13.314.478.834.410

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.923.062.522.166	11.428.750.444.530
310	I. Nợ ngắn hạn		4.197.411.968.895	3.938.378.473.693
311	1. Vay ngắn hạn	15	2.497.900.343.309	2.603.120.521.539
312	2. Phải trả người bán	16	1.070.779.701.382	820.074.579.921
313	3. Người mua trả tiền trước	17	21.058.699.474	2.694.948.947
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.312.150.856	15.606.073.690
315	5. Phải trả người lao động		60.222.378.300	47.310.958.185
316	6. Chi phí phải trả	19	372.331.651.507	291.198.873.578
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	161.807.044.067	158.372.517.833
330	II. Nợ dài hạn		5.725.650.553.271	7.490.371.970.837
334	1. Vay dài hạn	21	5.725.650.553.271	7.490.371.970.837
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.196.943.642.018	1.885.728.389.880
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	3.196.943.642.018	1.885.728.389.880
411	1. Vốn cổ phần		3.180.000.000.000	1.980.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
413	3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
414	4. Cổ phiếu quý		(902.752.100)	(902.752.100)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.3	(208.252.407.562)	(316.936.582.642)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		105.804.960.608	105.804.960.608
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		37.186.381.320	37.186.381.320
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.799.835.587	4.268.758.529
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.120.006.164.184	13.314.478.834.410

CÁC CHÍ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHÍ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	37.825.535	9.661.068.485
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
3. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	256.659	272.291
- Euro (EUR)	212	1.302

Nguyễn Thị Loan
Người lập

Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng Tài chính Kế toán TP. Hồ Chí Minh
Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.624.722.288.099	6.232.465.391.158
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(255.974.367.462)	(408.560.037.430)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.368.747.920.637	5.823.905.353.728
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.939.131.649.339)	(4.474.103.688.498)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.429.616.271.298	1.349.801.665.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	21.228.523.536	70.869.473.789
22	7. Chi phí tài chính	25	(1.040.112.465.036)	(925.658.088.125)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(773.274.128.052)	(821.655.879.578)
24	8. Chi phí bán hàng		(302.214.810.490)	(392.759.999.839)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(113.425.952.017)	(108.565.587.628)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.908.432.709)	(6.312.536.573)
31	11. Thu nhập khác	26	15.187.507.204	14.384.763.941
32	12. Chi phí khác	26	(4.898.903.167)	(6.415.097.535)
40	13. Lợi nhuận khác	26	10.288.604.037	7.969.666.406
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		5.380.171.328	1.657.129.833
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(2.849.094.270)	(1.363.520.047)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	-	8.941.181.595
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		2.531.077.058	9.234.791.381
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	13	47

Nguyễn Thị Loan
Người lập

Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.380.171.328	1.657.129.833
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Kháu hao và khấu trừ		617.170.976.284	485.766.159.438
03	Các khoản dự phòng		(27.848.595.600)	(11.879.035.017)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		269.673.858.823	64.532.638.409
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.238.372.452)	(6.015.495.071)
06	Chi phí lãi vay	25	773.274.128.052	821.655.879.578
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.618.412.166.435	1.355.717.277.170
09	Tăng các khoản phải thu		(40.334.972.017)	(10.289.274.397)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(34.862.874.578)	315.041.407.435
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		344.594.151.575	(43.744.977.762)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		27.443.438.758	(1.417.935.492)
13	Tiền lãi vay đã trả		(728.847.536.568)	(812.908.130.396)
14	Thuế TNDN đã nộp		(2.438.877.997)	(9.541.433.070)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.847.585.609)	(938.057.209)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.181.117.909.999	791.918.876.279
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(318.500.301.219)	(646.452.528.214)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		179.272.727	508.727.272
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		5.533.672.347	6.146.359.513
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(312.787.356.145)	(639.797.441.429)
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay nhận được		4.123.798.462.624	3.841.299.542.104
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.979.883.095.452)	(3.935.419.524.406)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.043.500)	(174.038.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(856.118.676.328)	(94.294.020.652)

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền thuần trong năm		12.211.877.526	57.827.414.198
60	Tiền đầu năm	4	189.929.403.253	132.110.141.099
61	Ành hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.117.667)	(8.152.044)
70	Tiền cuối năm	4	202.131.163.112	189.929.403.253

Nguyễn Thị Loan
Người lập

Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<u>GCNĐKKD điều chỉnh số:</u>	<u>Ngày:</u>
4103005941 – Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 4 năm 2007
4103005941 – Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 26 tháng 7 năm 2007
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 24 tháng 8 năm 2009
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 10 tháng 12 năm 2009
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 19 tháng 1 năm 2010
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 6 năm 2010
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 26 tháng 7 năm 2010
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 29 tháng 2 năm 2012
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 4 tháng 6 năm 2012
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 24 tháng 6 năm 2013
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 20 tháng 11 năm 2013
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 12 tháng 2 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); và khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.893 (31 tháng 12 năm 2012: 2.902).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 17 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Khác	5 - 25 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, trong năm 2013 Công ty lập dự phòng cho việc giảm giá trị trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, Công ty không lập dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa trên chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như đã thực hiện trong các năm trước.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bão đầm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ở Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	294.093.261	144.629.347
Tiền gửi ngân hàng	<u>201.837.069.851</u>	<u>189.784.773.906</u>
TỔNG CỘNG	<u>202.131.163.112</u>	<u>189.929.403.253</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty đang niêm yết. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	113.946	7.632.180.000	113.946	7.632.180.000
Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	12.320	1.066.128.000	11.200	1.066.128.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	32.552	903.107.534	28.555	903.107.534
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	6.564	249.030.880	5.708	249.030.880
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	4.576	69.993.000	4.576	69.993.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.639	4.500.000	1.639	4.500.000
		10.756.599.414		10.756.599.414
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(6.121.374.114)		(6.452.969.714)
GIÁ TRỊ THUẦN		4.635.225.300		4.303.629.700

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND	Số đầu năm
Phải thu từ các bên thứ ba	372.629.731.115		236.791.303.329
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.192.822.794		24.355.463.365
TỔNG CỘNG	375.822.553.909		261.146.766.694

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	VND	Số đầu năm
Trả trước cho các bên thứ ba	36.055.725.414		129.907.496.937
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.715.417.000		2.573.441.550
TỔNG CỘNG	37.771.142.414		132.480.938.487

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ, chưa kê khai	26.472.758.744	12.261.437.074
Khác	<u>22.746.817.404</u>	<u>23.782.312.287</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.219.576.148</u>	<u>36.043.749.361</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	483.926.917.785	418.760.844.659
Thành phẩm	336.510.486.128	326.930.346.847
Hàng mua đang đi trên đường	102.395.755.943	104.444.705.615
Sản phẩm dở dang	60.030.814.900	99.685.900.186
Công cụ và dụng cụ	<u>3.366.150.141</u>	<u>1.545.453.012</u>
TỔNG CỘNG	<u>986.230.124.897</u>	<u>951.367.250.319</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cổ định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.695.049.318.066	9.039.373.130.561	157.408.491.454	37.786.377.719	1.194.204.607	12.930.811.522.407
Mua mới trong năm	104.727.273	2.411.439.391	3.648.000.000	278.480.000	-	6.442.646.664
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	230.700.001.865	410.906.072.831	9.016.597.199	2.250.443.968	175.645.359.601	828.518.475.464
Phân loại lại	(80.837.008.365)	(915.380.681.328)	206.001.621.964	(9.355.372.261)	780.139.682.565	(19.431.757.425)
Thanh lý	(1.143.063.000)	(2.136.526.276)	(670.877.500)	(100.204.930)	-	(4.050.671.706)
Số cuối năm	3.843.873.975.839	8.535.173.435.179	375.403.833.117	30.859.724.496	956.979.246.773	13.742.290.215.404
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	58.427.464.176	866.783.704.361	78.665.632.484	11.298.747.335	34.902.780.342	1.050.078.328.698
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	803.204.033.252	1.924.392.840.686	106.303.981.321	25.003.320.124	489.083.890	2.859.393.259.273
Khấu hao trong năm	118.748.660.621	425.725.395.600	29.121.670.312	3.395.020.670	37.292.156.183	614.282.903.386
Phân loại lại	(135.447.519.247)	8.469.837.162	39.487.099.348	(8.176.419.971)	84.495.174.303	(11.171.828.405)
Thanh lý	(874.646.498)	(2.136.526.276)	(670.877.500)	(100.204.930)	-	(3.782.255.204)
Số cuối năm	785.630.528.128	2.356.451.547.172	174.241.873.481	20.121.715.893	122.276.414.376	3.458.722.079.050
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.891.845.284.814	7.114.980.289.875	51.104.510.133	12.783.057.595	705.120.717	10.071.418.263.134
Số cuối năm	3.058.243.447.711	6.178.721.888.007	201.161.959.636	10.738.008.603	834.702.832.397	10.283.568.136.354
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	27.327.960	3.456.838.145	-	-	-	3.484.166.105

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (*Thuyết minh số 15 và 21*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	123.149.988.572	4.417.603.740	4.020.085.388	131.587.677.700
Mua mới trong năm	-	424.610.000	-	424.610.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.874.023.445	-	-	22.874.023.445
Phân loại lại	(32.949.964.775)	(59.544.640)	-	(33.009.509.415)
Số cuối năm	<u>113.074.047.242</u>	<u>4.782.669.100</u>	<u>4.020.085.388</u>	<u>121.876.801.730</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu trừ hết	<u>1.789.508.560</u>	<u>2.278.736.042</u>	<u>909.098.120</u>	<u>4.977.342.722</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế				
Số đầu năm	11.972.429.873	3.629.699.732	2.159.717.031	17.761.846.636
Khấu trừ trong năm	2.218.118.791	274.854.161	442.099.695	2.935.072.647
Phân loại lại	(11.494.893.103)	(25.557.616)	-	(11.520.450.719)
Số cuối năm	<u>2.695.655.561</u>	<u>3.878.996.277</u>	<u>2.601.816.726</u>	<u>9.176.468.564</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>111.177.558.699</u>	<u>787.904.008</u>	<u>1.860.368.357</u>	<u>113.825.831.064</u>
Số cuối năm	<u>110.378.391.681</u>	<u>903.672.823</u>	<u>1.418.268.662</u>	<u>112.700.333.166</u>

Công ty đã thế chấp một số tài sản cổ định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 15 và 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Bình Phước	520.708.504.843	301.032.131.754	
Dự án Hà Tiên 2.2	129.900.990.555	852.828.120.741	
Khác	115.885.648.704	138.595.115.819	
TỔNG CỘNG	766.495.144.102	1.292.455.368.314	

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty đang niêm yết. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem				
Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
		56.000.000.000		56.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 3.9)		-		(27.517.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		56.000.000.000		28.483.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa (*)	161.752.281.000	176.752.281.000	
Chi phí giải phóng mặt bằng	24.723.139.499		-
Công cụ và dụng cụ	3.370.700.631	138.416.000	
Khác	29.658.218.934	17.441.665.450	
TỔNG CỘNG	219.504.340.064	194.332.362.450	

(*) Số dư này thể hiện khoản lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan. Giá trị này đang được phân bổ trong khoảng thời gian từ 10 năm.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.526.828.317.358	1.519.053.423.919	
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	<u>971.072.025.951</u>	<u>1.084.067.097.620</u>	
TỔNG CỘNG	<u>2.497.900.343.309</u>	<u>2.603.120.521.539</u>	

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, và lãi suất của các khoản vay này là theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	494.121.249.010
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch II ("BIDV")	423.477.342.638
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ("Vietcombank")	349.749.134.664
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") (*)	155.610.518.194
Ngân hàng Bản Việt	<u>103.870.072.852</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.526.828.317.358</u>

(*) Tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ACB là quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại 360 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với giá trị còn lại là VNĐ 34.807.969.890 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên thứ ba	802.926.533.746	665.942.890.013	
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>267.853.167.636</u>	<u>154.131.689.908</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1.070.779.701.382</u>	<u>820.074.579.921</u>	

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả tiền trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.000.961.337	-	
Trả tiền trước từ các bên thứ ba	<u>6.057.738.137</u>	<u>2.694.948.947</u>	
TỔNG CỘNG	<u>21.058.699.474</u>	<u>2.694.948.947</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	6.899.499.679	8.292.044.236
Thuế tài nguyên	3.178.974.166	3.752.833.311
Thuế TNDN (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	1.773.736.320	1.363.520.047
Thuế thu nhập cá nhân	228.008.342	714.294.651
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.044.619
Thuế và lệ phí khác	<u>1.231.932.349</u>	<u>1.460.336.826</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.312.150.856</u>	<u>15.606.073.690</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	221.934.583.464	182.240.991.980
Phải trả chi phí bảo lãnh vay dài hạn	12.778.835.343	11.411.298.011
Khác	<u>137.618.232.700</u>	<u>97.546.583.587</u>
TỔNG CỘNG	<u>372.331.651.507</u>	<u>291.198.873.578</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên thứ ba	107.807.044.067	80.388.678.633
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>54.000.000.000</u>	<u>77.983.839.200</u>
TỔNG CỘNG	<u>161.807.044.067</u>	<u>158.372.517.833</u>

21. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ ngân hàng	6.612.065.996.750	7.307.516.325.185
Vay từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>84.656.582.472</u>	<u>1.266.922.743.272</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.696.722.579.222</u>	<u>8.574.439.068.457</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	5.725.650.553.271	7.490.371.970.837
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 15</i>)	<u>971.072.025.951</u>	<u>1.084.067.097.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
Vay từ ngân hàng		
<i>BIDV - Sở Giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	117.999.999.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	132.500.000.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	94.400.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
<i>Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i>	1.693.933.888.969	Ngày 26 tháng 8 năm 2017
<i>Ngân hàng Société Générale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	1.084.498.022.324	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	483.323.981.753	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	243.861.547.092	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	596.139.485.425	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	173.375.190.721	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 3	124.837.533.899	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	331.757.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
<i>Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	66.400.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2015
Khoản vay số 2	108.887.772.049	Ngày 8 tháng 5 năm 2015
<i>Ngân hàng Credit Agricole (vii)</i>		
Khoản vay số 1	795.294.100.897	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	253.653.242.950	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
<i>Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)</i>		
Khoản vay số 1	183.453.057.888	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	127.750.968.639	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>6.612.065.996.750</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau: (tiếp theo)

Số cuối năm	Ngày đáo hạn
VND	

Vay từ các bên liên quan

<i>Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("CFC") (ix)</i>		
Khoản vay số 1	67.088.008.865	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (x)</i>		
Khoản vay số 1	<u>17.568.573.607</u>	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>84.656.582.472</u>	

- (i) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiên Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước, tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biến.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiên Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biến.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiên Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ix) Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiên Cam Ranh. Thời gian vay là 7 năm 6 tháng với lãi suất thỏa thuận.
- (x) Đây là khoản vay được dùng để tài trợ cho việc xây dựng Dự án Trạm nghiên Cam Ranh. Thời gian vay tương ứng là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
	Tổng cộng								
Năm trước									
Số đầu năm	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(415.139.123.101)	105.804.960.608	37.186.381.320	(4.966.032.852)	1.778.291.058.040
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	9.234.791.381
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	98.202.540.459	-	-	-	98.202.540.459
Số cuối năm	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(316.936.582.642)	105.804.960.608	37.186.381.320	4.268.758.529	1.885.728.389.880
Năm nay									
Số đầu năm	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(316.936.582.642)	105.804.960.608	37.186.381.320	4.268.758.529	1.885.728.389.880
Phát hành cổ phiếu mới	1.200.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.531.077.058
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	108.684.175.080	-	-	-	108.684.175.080
Số cuối năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	6.799.835.587	3.196.943.642.018

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông bất thường việc phát hành thêm 120.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ cho Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam ("VICEM"), một cổ đông lớn của Công ty, dưới hình thức chuyển đổi khoản vay mà Công ty đang nợ VICEM.

Ngày 20 tháng 12 năm 2013, Công ty đã phát hành 120.000.000 cổ phiếu phổ thông cho VICEM, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ. Việc phát hành thêm cổ phiếu này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận thông qua giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 12 vào ngày 12 tháng 2 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	318.000.000	3.180.000.000.000	198.000.000	1.980.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	3.180.000.000.000	198.000.000	1.980.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	3.179.520.000.000	197.952.000	1.979.520.000.000

22.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước (*)	(133.142.258.264)	(205.765.308.224)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn	(75.110.149.298)	(111.171.274.418)	
TỔNG CỘNG	(208.252.407.562)	(316.936.582.642)	

(*) Đây là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo Công văn chấp thuận số 9636/BTC-TCDN ngày 7 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian 5 năm kể từ tháng 11 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	6.624.722.288.099	6.232.465.391.158	
<i>Trong đó:</i>			
Xi măng, clinker	6.447.743.791.016	6.087.857.622.635	
Vữa xi măng, gạch, cát ISO và khác	176.978.497.083	144.607.768.523	
Trừ:			
Chiết khấu thương mại	(255.974.367.462)	(408.560.037.430)	
DOANH THU THUẦN	6.368.747.920.637	5.823.905.353.728	
<i>Trong đó:</i>			
Xi măng, clinker	6.191.769.423.554	5.679.297.585.205	
Vữa xi măng, gạch, cát ISO và khác	176.978.497.083	144.607.768.523	

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cổ tức	2.791.116.800	2.221.543.200	
Lãi tiền gửi	2.742.555.547	3.924.816.313	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.581.269	13.363.394.279	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	44.151.536.640	
Khác	15.555.269.920	7.208.183.357	
TỔNG CỘNG	21.228.523.536	70.869.473.789	

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Xi măng, clinker	4.767.277.271.293	4.331.701.689.769	
Vữa xi măng, gạch, cát ISO và khác	171.854.378.046	142.401.998.729	
TỔNG CỘNG	4.939.131.649.339	4.474.103.688.498	

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	773.274.128.052	821.655.879.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	269.673.858.823	108.684.175.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.574.544.881	1.202.025.617
Chiết khấu thanh toán	10.438.528.880	5.265.617.881
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	<u>(27.848.595.600)</u>	<u>(11.149.610.000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.040.112.465.036</u>	<u>925.658.088.125</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Nhận bồi thường vi phạm hợp đồng	15.187.507.204	14.384.763.941
Thanh lý tài sản cố định	11.431.087.169	7.405.342.524
Khác	179.272.727	508.727.272
	3.577.147.308	6.470.694.145
Chi phí khác		
Kháu hao của tài sản ngưng sử dụng	<u>(4.898.903.167)</u>	<u>(6.415.097.535)</u>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	<u>(3.126.960.322)</u>	<u>(4.100.384.940)</u>
Chi phí khác	<u>(268.416.502)</u>	<u>(639.591.714)</u>
	<u>(1.503.526.343)</u>	<u>(1.675.120.881)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>10.288.604.037</u>	<u>7.969.666.406</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.905.108.110.523	5.188.403.394.775
Chi phí nhân công	419.957.560.466	396.719.373.931
Chi phí khấu hao và khấu trừ	617.170.976.284	485.766.159.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	<u>797.735.990.026</u>	<u>834.066.760.062</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.739.972.637.299</u>	<u>6.904.955.688.206</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án Trạm nghiên Long An được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Dự án này được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Dự án Trạm nghiên Phú Hữu được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật thuế TNDN. Theo đó, thu nhập từ dự án này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Dự án đã được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Nhà máy Xi măng Bình Phước được miễn thuế TNDN trong một (1) năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Dự án này được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	2.849.094.270	<u>1.363.520.047</u>	

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.380.171.328	1.657.129.834	
<i>Các điều chỉnh:</i>			
Khäu hao của tài sản ngừng sử dụng	3.126.960.322	4.100.384.940	
Chi phí không được khấu trừ	2.261.414.468	1.389.735.230	
Thù lao Hội đồng Quản trị	335.000.000	270.000.000	
Chi phí trích trước	-	258.373.385	
Cố tức nhận được	<u>(2.791.116.800)</u>	<u>(2.221.543.200)</u>	
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	8.312.429.318	5.454.080.188	
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.078.107.330	1.363.520.047	
Thuế TNDN (phải thu) phải nộp đầu năm	(5.014.212.999)	3.163.700.024	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	770.986.940	-	
Chi phí thuế TNDN	2.078.107.330	1.363.520.047	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(2.438.877.997)</u>	<u>(9.541.433.070)</u>	
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(4.603.996.726)	(5.014.212.999)	
<i>Trong đó:</i>			
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 18)	1.773.736.320	1.363.520.047	
Thuế TNDN phải thu	<u>(6.377.733.046)</u>	<u>(6.377.733.046)</u>	

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do các chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay Phí tư vấn Chi phí hỗ trợ huyện nghèo Bán xi măng	83.613.547.375 45.569.886.843 4.000.000.000 506.290.909
Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán clinker, cát	250.212.784.001
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Vận chuyển và bốc xếp Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.058.858.055 224.299.060
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.947.459.451 6.944.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Bán clinker, giao công và dịch vụ vận chuyển	25.681.081.364
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	36.696.582.356
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	46.398.667.461
Công ty TNHH Bê Tông Lafarge Việt Nam	Bên liên quan	Bán xi măng	572.625.455
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	1.879.754.550
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Bên liên quan	Bán cát, giao công và dịch vụ vận chuyển	3.411.873.108
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí quảng cáo Bán cát	12.000.000.000 45.537.818
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Bán cát	216.409.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Bán cát	18.545.455
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	393.563.636
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	182.336.364
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Bán cát	132.340.909

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Bán clinker, gia công và dịch vụ vận chuyển	1.787.096.666
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	700.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng	556.920.000
Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán clinker, cát	122.100.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.706.128
			<u>3.192.822.794</u>
Trả trước cho người bán			
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	1.648.352.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Phí lắp đặt thiết bị	67.065.000
			<u>1.715.417.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Phải thu (phải trả)</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(48.642.633.528)
		Phí ủy thác nhập khẩu dây chuyền	(1.484.242.000)
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Vận chuyển và bốc xếp	(154.438.780.119)
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí quảng cáo	(23.789.123.521)
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(21.404.134.167)
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(12.328.835.211)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(5.747.744.810)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(17.674.280)
			(267.853.167.636)
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Bên liên quan	Phí gia công xi măng	<u>(15.000.961.337)</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	(50.000.000.000)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	<u>(4.000.000.000)</u>
			<u>(54.000.000.000)</u>
<i>Vay dài hạn</i>			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Vay	(67.088.008.865)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay	(17.568.573.607)
			<u>(84.656.582.472)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

	VND Năm nay	Năm trước
Lương	2.913.193.951	2.596.906.182
Thưởng	216.408.849	325.564.116
Thù lao	<u>456.000.000</u>	<u>456.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.585.602.800</u>	<u>3.378.470.298</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VND Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	2.531.077.058	9.234.791.381
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>201.618.667</u>	<u>197.952.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>13</u>	<u>47</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

31. CAM KẾT CHO THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	14.486.633.842	14.477.469.898
Trên 1 – 5 năm	27.905.966.844	20.813.043.952
Trên 5 năm	<u>102.354.960.824</u>	<u>81.985.915.966</u>
TỔNG CỘNG	<u>144.747.561.510</u>	<u>117.276.429.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản công nợ phải trả theo lãi suất thị trường của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất và ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty được thể hiện như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay			
Đô la Mỹ	+55	(4.851.685.641)	
Euro	+13	(3.456.907.544)	
VND	+240	(112.374.398.040)	
Đô la Mỹ	-55	4.851.685.641	
Euro	-13	3.456.907.544	
VND	-240	112.374.398.040	
Năm trước			
Đô la Mỹ	+55	(5.607.990.343)	
Euro	+13	(3.756.859.934)	
VND	+240	(148.415.175.066)	
Đô la Mỹ	-55	5.607.990.343	
Euro	-13	3.756.859.934	
VND	-240	148.415.175.066	

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của chênh lệch tỷ giá của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và Euro:

	<i>Thay đổi tỷ giá US\$</i>	<i>Thay đổi tỷ giá Euro</i>	<i>Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá</i>
Năm nay			
	+1%	+8%	(223.512.058.061)
	-1%	-8%	223.512.058.061
Năm trước			
	+1%	+8%	(246.436.238.426)
	-1%	-8%	246.436.238.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 4.635.225.300 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 32.786.629.700 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 463.522.530 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 3.278.662.970 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 463.522.530 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 3.278.662.970VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được dựa trên các đánh giá và nhận xét tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng của các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì và kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày ở Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	VND Tổng cộng
Số cuối năm				
Các khoản vay	2.497.900.343.309	4.261.284.452.545	1.464.366.100.726	8.223.550.896.580
Phải trả người bán	1.070.779.701.382	-	-	1.070.779.701.382
Phải trả khác và chi phí phải trả	273.335.693.058	-	-	273.335.693.058
	3.842.015.737.749	4.261.284.452.545	1.464.366.100.726	9.567.666.291.020
Số đầu năm				
Các khoản vay	2.603.120.521.539	4.808.085.237.774	2.682.286.733.063	10.093.492.492.376
Phải trả người bán	820.074.579.921	-	-	820.074.579.921
Phải trả khác và chi phí phải trả	363.713.491.425	-	-	363.713.491.425
	3.786.908.592.885	4.808.085.237.774	2.682.286.733.063	11.277.280.563.722

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (*Thuyết minh số 15 và 21*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý VNĐ	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư cổ phiếu niêm yết ngắn hạn	10.756.599.414	(6.121.374.114)	10.756.599.414	(6.452.969.714)	4.635.225.300	4.303.629.700
Đầu tư cổ phiếu niêm yết dài hạn	56.000.000.000	-	56.000.000.000	(27.517.000.000)	56.000.000.000	28.483.000.000
Phải thu khách hang	372.629.731.115	-	236.791.303.329	-	372.629.731.115	236.791.303.329
Phải thu các bên liên quan	3.192.822.794	-	24.355.463.365	-	3.192.822.794	24.355.463.365
Phải thu khác	18.537.481.132	-	19.925.910.379	-	18.537.481.132	19.925.910.379
Tiền	202.131.163.112	-	189.929.403.253	-	202.131.163.112	189.929.403.253
TỔNG CỘNG	663.247.797.567	(6.121.374.114)	537.758.679.740	(33.969.969.714)	657.126.423.453	503.788.710.026

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý VNĐ	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	8.223.550.896.580	10.093.492.492.376	8.223.550.896.580	10.093.492.492.376		
Phải trả người bán	802.926.533.746	665.952.668.814	802.926.533.746	665.952.668.814		
Phải trả các bên liên quan	321.853.167.636	232.105.750.307	321.853.167.636	232.105.750.307		
Phải trả khác và chi phí phải trả	219.335.693.058	285.729.652.225	219.335.693.058	285.729.652.225		
TỔNG CỘNG	9.567.666.291.020	11.277.280.563.722	9.567.666.291.020	11.277.280.563.722		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính

Vnul

Nguyễn Thị Loan
Người lập

M. Nhung

Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2014